

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, điển nghĩa, điển giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tụy thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Thả thơ I

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo của người thả thơ chọn những chữ có vẻ “đúng” để cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây là một thí dụ với Bùi Giáng:

*Và hé mở môi không hường một lúc
Sương gió cũ thiên thu _ _ _ cú gục
Cỏ nội đồng là sực tỉnh ra hoa
Em ra đi là bưng mặt khóa òa
(Không đề - Mưa nguồn)*

Chúng ta phải chọn 1 trong 5 chữ “sâu – buồn – là – về - còn”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Đãng tử, lãng tử

Thơ có câu “Đừng học thói huyênh hoang **đãng tử** - Lại đua đòi bạo ngược cường đồ”
Đãng tử - Kẻ chơi bời, không có địa vị trong xã hội.

Tiếng Việt Ta gọi là...”**lãng tử**”.

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh cực Bắc miền Trung. Cách đây khoảng 6000 năm đã có người sinh sống tại đây. Các di chỉ khảo cổ cho thấy nền văn hóa xuất hiện đầu tiên là văn hóa Đa Bút. Sang đầu thời đại đồ đồng, Thanh Hóa đã trải qua các giai đoạn văn hoá: Cồn Chân Tiên, Đông Khố - Quý Chữ tương đương với các văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun ở lưu vực sông Hồng.

Thời Bắc thuộc

Thời nhà Hán chính quyền đô hộ Thanh Hóa thuộc quận Cửu Chân. Sang đến thời nhà Lương đổi Cửu Chân là Ái Châu. Đến thời nhà Tùy gọi là Cửu Chân quận. Cửu Chân là miền đất rất khó xác định địa giới rành mạch, có thể bao gồm Thanh Hoá, một phần đất Nghệ An và một phần đất phía Nam Ninh Bình ngày nay.

Ở thời kỳ tự chủ Thanh Hóa được đổi tên nhiều lần:

Thời Nhà Lý phủ Thanh Hóa.

Thời Nhà Lê, Thanh Hóa là thừa tuyên Thanh Hoa.

(gồm tỉnh Thanh Hóa ngày nay và tỉnh Ninh Bình).

Gia Long thứ nhất (1802), đổi gọi là trấn Thanh Hóa. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đổi trấn thành tỉnh, bắt đầu gọi là tỉnh Thanh Hoa (lấy nội trấn làm tỉnh Thanh Hoa và ngoại trấn làm tỉnh Ninh Bình, tên tỉnh Thanh Hoa có từ đây). Với chức quan đầu tỉnh là tổng đốc, bố chánh và án sát, dưới có các quan phủ và huyện. Dưới nữa là chánh tổng, lý trưởng, (lý trưởng do dân bầu và được quan huyện thay mặt triều đình thừa nhận).

Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), lại đổi thành tỉnh Thanh Hóa. Tên gọi Thanh Hóa không đổi từ đó cho tới ngày nay.

Thả thơ với Bùi Giáng

Chữ được chọn: “*về*”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Chữ nghĩa trong câu đối

Thái tử Bửu Đảo, sau này là Hoàng Tôn Tuyên Hoàng đế Khải Định nổi tiếng là ăn chơi, mê đào hát và giỏi chữ Hán-Nôm. Dưới đây là khẩu khí của ông, cũng là câu đối duy nhất trong kho tàng câu đối nước ta với về trên toàn chữ Hán, về dưới toàn chữ nôm:

“Quốc gia lịch sử thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuấn thời chi tuế, thế chi ư, khí nhưng nhiên phủ, thần long đắc vũ tiện vân đằng”.

“Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngồi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghè tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoành ra dáng rạng ra rông, ngông ra phét, cóc biết chi tòi, miệng én đưa qua mũi gió thoảng”.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Thà hôn em một lần rồi chịu tát, còn hơn cả đời nhìn thẳng khác hôn em!

Phương ngữ Hà Tĩnh

Để chỉ đồ tre nứa đan thưa dùng để đựng các loại rau, củ, quả thì tiếng Bắc chỉ có vài danh từ là “*giành*”, “*rổ*”, trong khi phương ngữ Hà Tĩnh có rất nhiều từ tùy thuộc vào mắt đan thưa hay mau, kiểu đan lồng một, lồng đôi hay lồng ba v.v. như “*giành*”, “*ky*”, “*đũa*”, “*sào*”, “*cạo*” “*rổ*” v.v. Còn các dụng cụ đan bằng tre nứa có mặt phẳng lớn hơn để chứa, đựng thì tiếng Bắc chỉ có “*nong*, *nia*” chung chung, còn phương ngữ Hà Tĩnh lại phân ra như “*vựa*” (được đan ken dày), “*nổong gắm*” (dùng để sấy lúa, gạo”, “*nổong sưa*” là cái nong được đan thưa (dùng để phơi khoai, sắn cắt lát cho chóng khô), “*ránh*” cũng là nong đan thưa nhưng mắt lỗ bé hơn so với *nổong sưa* (dùng phơi cau khô) v.v.

(Tổng Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

Đất lè quê thối

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Lẳng lẳng qua nhà hàng xóm, tìm người đàn bà nào dễ sinh,

Ăn cắp chiếc rút quần hoặc giải rút sống váy của người này rồi mang về quần vào bụng vợ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Vinh quy báỉ tở

Theo Khâm định Đại Nam hội điểu sự lệ, từ khoa thi Tiến Sĩ đầu tiên của triều Nguyễn (1822) đã có lệ định việc vinh quy của tân Tiến Sĩ. Việc vinh danh cho các tân Tiến Sĩ là cho xem hoa tại vườn ngự uyển và cưỡi ngựa dạo quanh kinh thành.

Xong việc ngắm hoa, các tân Tiến Sĩ lại được cấp một long đen, một hồ lô đen, một con ngựa kèm theo bốn lính hầu. Tiếp đó, quan kinh dẫn các tân Tiến Sĩ cưỡi ngựa ra cửa chính đông đi ngắm phố phường xung quanh kinh thành. Xong việc trở về thì phải trả lại ngựa. Hôm sau, quan kinh lại dẫn các tân Tiến Sĩ vào Văn Minh điện để dâng biểu tạ ân và để vua hỏi han các tân Tiến Sĩ. Xong xuôi, quan bộ lễ sẽ chọn ngày tốt để các tân Tiến Sĩ làm lễ ở Văn Miếu.

Tân Tiến Sĩ được ban cấp cờ có thêu học vị đã đạt được trong khoa thi và tấm biển màu đỏ một mặt khắc hàng chữ ân tứ vinh quy, mặt kia khắc tên tuổi thứ hạng đỗ đạt. Đồng thời, triều đình lệnh cho các quan địa phương cử mười hay hai mươi quân lính binh phục đầy đủ để hộ tống tân Tiến Sĩ về làng vinh quy báỉ tở.

Về địa phương thì quan chức sở tại phải tổ chức một đám rước long trọng để đón tân Tiến Sĩ về làng. Đám rước tân Tiến Sĩ đi đầu có hai người cầm biển, tiếp đó tân Tiến Sĩ ngồi trên võng có hai người gánh, sau cùng là một người mang đồ đạc, hai bên có hai hàng lính hộ tống. Về đến làng thì được các vị chức sắc làng và dòng họ cùng dân chúng ra nghênh đón.

(Phụ đính: Tục vinh quy báỉ tở có từ thời Lê)

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

Chỉn

Chỉn : chỉ

(chỉn có một mình – chỉn ghê: thật ghê gớm)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Năm tao bảy tuyết

Trong tiếng Việt để diễn tả ý nhiều lần gặp lại (của một sự việc nào đó), người ta thường dùng thành ngữ năm tao bảy tiết (tuyết).

Tao ở đây là "lần", "lượt", "phen" và tiết (tuyết) là chỉ hình thức đối xứng về mặt ngữ âm trong thành ngữ cùng với các số từ quen thuộc năm và bảy để diễn đạt, biểu thị cái ý "nhiều lần". Thường thì thành ngữ trên được dùng khi muốn nói về một sự tái diễn nhiều lần mà thường không toại nguyện người trong cuộc.

Trong sử dụng, có khi thành ngữ năm tao bảy tiết phát sinh những nét nghĩa mới tùy hoàn cảnh nói năng. Có khi nó hàm nghĩa "nhiều, ở mức độ lớn". Thí dụ: "Mẹ chỉ biết, thương chồng thì lo cho chồng năm tao bảy tiết, thương con, mẹ lo cho con chẳng kể nắng mưa".

Có khi năm tao bảy tiết (tuyết) còn hàm nét nghĩa "vất vả, phải làm đi làm lại nhiều lần": "Bên anh chăn nuôi thế nào chứ ở đây thật là năm tao bảy tuyết đấy".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Lạy thượng đế bao giờ con hết khổ
Tổ cha mày con khổ mãi nghe con

Cơm

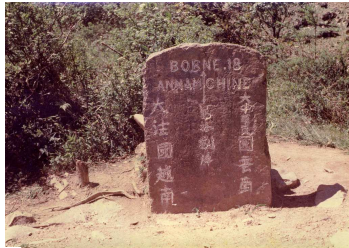
Ta đã biết làm ruộng, nên ta đã có danh từ *Cơm* không phải Quan-thoại cũng không phải Quảng-đông. Nhưng chắc là ta chưa biết nấu cháo, y như đồng bào Thượng ở Kontum ngày nay, họ không hề biết món đó, nếu không có chung đụng với ta.

Quan-thoại nói *Chúa*, Quảng-đông nói *Chúc*, Hán Việt nói *Chúc*, tiếng Việt *Cháo*, rõ ràng do tiếng Tàu mà ra.

Ta không biết món *cháo*, y như đồng bào Thượng ngày nay. Vả lại Trung Hoa cũng biết cháo trước ta không lâu lắm. Theo bác sĩ Huard, giáo sư y khoa ở Hà-nội hồi tiền chiến, tác giả quyển "*Y Khoa Trung Hoa*" thì môn trị bệnh bằng cách ăn uống (*diététique*), chỉ mới xuất hiện ở Trung Hoa vào cuối đời nhà Chu mà thôi, tức cách nhà Hán chỉ một triều đại nhà Tần dài không tới trăm năm. Món cháo không phải là món ăn của người thường mà là món ăn của người đau ốm vì cháo thuở ấy là cháo trắng, tức cháo hoa, chớ chưa biết nấu cháo thịt, cháo lòng, cháo cá như về sau.

(Bình Nguyên Lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Đường cái quan



Cột biên giới cách Lạng Sơn 18km
(Hình chụp của quân đội Nhật)

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là "đường cái quan", chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ải Nam Quan (nay gọi là "Hữu Nghị Quan") đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn).



Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại. Đường cái quan (hay đường thiên lý) vượt qua đèo Tam Điệp.

Dân gian gọi đèo Tam Điệp là "đèo Ba Dội". Bà Hồ Xuân Hương làm bài thơ "Đèo Ba Dội" nổi tiếng như sau:

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa sơn đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lát lèo cành thông cơn gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân, quân tử ai là chẳng ...

Mời gói, chồn chân vẫn muốn trèo

(Nguồn: Vương Sinh)

Không nghe, không thấy, không nói

Nếu người Nhật có triết lý qua ba con khỉ: “Bịt tai, bịt mắt, bịt mồm” thì Lê Quý Đôn trong Kiến văn tiểu lục có bài thơ này:

Nhĩ bất văn nhân chi tội

Mục bất đồ nhân chi đoản

Khẩu bất ngôn nhân chi quá

(Tai không nghe chuyện tội lỗi của người, mắt không thấy những vụng kém của người, miệng không nói những sai lầm của người)

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Tiếng Huế không phải chỉ đơn giản *tê mô răng rúa* như xuất hiện trong thơ và văn xuôi những nét chấm phá rất dễ thương để nói về người và xứ Huế; mà nhức đầu, phức tạp, nhiều khê, đa dạng và phong phú hơn nhiều. Tùy vào từng địa phương của Huế, cách phát âm có chỗ nặng nơi nhẹ; lúc thanh tao khi khó hiểu.

Chiều hấn cho gắt, hấn được lờn

(Chiều nó cho lăm vào, nó làm tới).

Mệ tra rồi mẹ chướng

(Bà ấy già nên sinh tật).

Chữ *chướng*, người Huế cũng thường dùng để chỉ người bướng bỉnh hoặc các vị có lối nói, cách hành xử ngang như cua .

Ăn bụ cua cho hết đái mế

(Ăn vú cua cho hết đái dầm).

Chữ *bụ* cũng dành cho người và các loài có vú khác. Bụ mẹ là vú mẹ, bốp bụ là bốp .

(Nguồn ĐatViet.com)

Chèn

Chèn : vừa vắn

(vừa chèn – ngồi chèn hoản: ngồi trợ trụ)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh (III)

Chiếc phao câu được thừng Mỡ chặt làm bốn, bày vào một đĩa dành cho đám đàn anh. Cái đầu được chia thành năm, bày vào một đĩa dành cho các cụ. Hai chiếc cánh gà, đôi chân gà được chặt và bày vào một đĩa khác nữa.

Thứ nhất phao câu nghĩa là chiếc phao câu được dành cho chiếu thứ nhất. Làng nào có tiên chỉ thì ông tiên chỉ, một mình một cỗ, được hưởng cả cái phao câu. Không có tiên chỉ thì những người được ngồi chiếu nhất cùng hưởng. Làng thặng Mới có bốn người ngồi chiếu nhất nên chiếc phao câu được chia làm bốn phần.

Thứ nhì đầu cánh nghĩa là chiếu thứ nhì chia nhau cái đầu gà. Làng nào có nhiều người ngồi chiếu nhì thì hết đầu gà có thể dùng thêm cánh gà bù vào.

(Phụ chú: Đầu cánh là cái đầu và cái cánh chứ không phải là cái đầu (ngọn) của cái cánh)

(Ngô Tất Tố - Nghệ thuật bằm thịt gà)

Thành Nhà Hồ (1)

Thành nhà Hồ nằm trên hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thành được xây dựng vào thời Trần Thuận Tông (1388 - 1398). Thành Nhà Hồ còn có tên gọi khác là thành Tây Đô.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết cuối thời Trần quá suy yếu. Giặc Minh lăm le xâm chiếm. Phía Nam Chiêm Thành xâm lược bờ cõi Đại Việt, bốn lần đem quân ra kinh đô Thăng Long, làm cho các vua Trần phải bỏ kinh đô lánh nạn. Năm 1377 Trần Thuận Tông giao cho Hồ Quý Ly vào Thanh Hóa làm ba việc lớn: Xây thành đắp lũy, xây dựng cung điện, lập Đoàn tế Nam Giao tại núi Đún (Đón Sơn).

Trần Công Sỹ, được Hồ Quý Ly giao cho trọng trách đốc xuất xây thành. Vùng đất Tây Đô có nhiều rặng núi đá bao bọc, rừng rậm rạp chạy đến biên giới Việt- Lào. Nhà Hồ đã chọn cách gỡ núi xây thành. Vòm thành đá sừng sững giữa một vùng đồng đất núi non hiểm trở, sông Mã, sông Bưởi bao quanh. Thành xây dựng trên bình đồ kiến trúc gần vuông, tường mặt thành Nam và Bắc dài hơn 900m, Đông và Tây dài hơn 700m và tường thành. Độ cao của mặt thành từ 7 - 8m, có nơi như ở cửa Nam cao tới 10m.

Thành Nhà Hồ có 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc. Toàn bộ cổng thành theo kiểu “thượng thu hạ thách” vững chãi. Mặt thành dùng kỹ thuật ghép đá, các phiến đá có kích thước rất lớn 1m - 2m. Cổng thành với hai cánh cửa dày, nặng và chắc được thể hiện qua dấu vết để lại của những lỗ đục vào đá và những chỗ lắp ngưỡng cửa. Xưa kia khi đóng, mở, những cánh cửa gỗ có bánh xe lăn, then cài chốt ngang. Ba mặt Đông, Tây, Bắc đều được xây một cửa cuốn, vòm giữa xây to và cao hơn hai vòm bên.



Đến nay đã xác định được 290 địa danh khắc trên các khối đá vài chục tấn xây thành nhà Hồ (hay thành Tây Đô): Vĩnh Lộc, Thạch Hà, Hà Trung, Nông Cống, Triệu Sơn, Đông Sơn, Yên Định, v.v..

(Nguồn: Mai Thực)

Đất lè quê thói

Sinh chậm

Khi thấy vợ sinh chậm, chồng cho vợ uống ba ngụm nước ao.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa làng văn

Với hai từ “rờ” và “sờ” theo tự điển của hai ông Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ định nghĩa là “rờ” có hai nghĩa:

Thứ nhất, là “sờ”, là dùng tay mó. Ví dụ “**Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ – Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không**”.

Thứ hai, là “lén nặng, bóp vật kín cửa đàn bà khi người ta ngủ”.

Đọc định nghĩa thứ hai, thú thực có ba điều tôi (Nguyễn Hưng Quốc) không hiểu nổi: - Một, tại sao chỉ “nặng” (hay nặng) và bóp vật kín cửa đàn bà mới gọi là...rờ?

- Hai, tại sao lại phải nhất thiết là vật kín?
- Ba, tại sao phải đợi đến lúc người ta...ngủ?

Đọc xong định nghĩa chữ “rò” của hai ông, tự nhiên tôi đâm ra phân vân nghĩ ngợi:

- Chẳng lẽ cả đời hai ông ấy chưa từng biết “sờ” hay “rò” là gì cả?

(Nguyễn Hưng Quốc – Tiếng Việt: sờ và rò)

Chữ nghĩa trên mạng

Được đọc lời rao của tuổi “teen” trên “tuyển gái” internet:

“Tình hình là còn lonely mà lại sắp đến *t7 cn (thứ bảy, chủ nhật)* rồi nên ai mú đi chung thì cứ vào mà *Dk (đăng ký)* nha...”

Chữ Hán, chữ Việt I

Ngày xưa, có thầy đồ nổi tiếng dạy giỏi nên có rất nhiều học trò tới theo học, thầy đồ lại có cô con gái rất xinh, lại hay chữ. Trong số các nam sinh có một anh cũng rất giỏi chăm chỉ, nên được cô gái để ý. Một hôm thầy đồ dẫn các học trò sang làng bên có chuyện, chỉ còn anh học trò nọ ở nhà để giã giò, anh ta liền cởi hết quần áo chỉ mặc chiếc quần đùi mỏng để giã giò cho dễ. Hăng say lao động, anh không để ý nên “cái ấy” của anh thò ra lúc nào mà không biết. Cô gái đang xay lúa nhìn thấy hỏi anh học trò bằng chữ Hán:

- Hà vật (cái gì vậy)

Anh học trò mắc cỡ, trả lời:

- Thủ tam tam tử (đầu con ba ba chết)

Cô gái thắc mắc:

- Tử hà bất táng (chết sao không đem chôn)

- Gia bần vô hứa quan tài táng (nhà nghèo không có tiền mua quan tài để chôn)

Cô gái thấy thương liền nói với chàng trai

- Bán dạ đao phòng trung, táng sự quan tài nhục (nửa đêm vào phòng, cho chôn vào quan tài thịt).

Được lời như cởi tấm lòng, đúng nửa đêm anh ta vào phòng để cô gái “táng” cái “thủ tam tam tử” vào “quan tài”. Trong lúc “làm tang lễ”, cô gái hỏi chàng trai:

- Tử hà cường hĩ (chết rồi sao còn khoẻ thể)

Chàng trai thờ hớn hớn:

- Táng ư đắc địa, nhi cải tử hoàn sinh (chôn nơi đất hợp, đang chết tự nhiên sống lại).

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Chán đời cắt tóc đi tu.

Nghĩ đi nghĩ nghĩ lại ... đi tù sướng hơn.

Trong tù làm chủ giang sơn,

Một căn phòng đá với dăm ba thằng.

Thằng nào cũng có khiếu năng,

Thằng thì giỏi hoạ thằng thì làm thơ.

Có thằng lại đứng ngẩn ngơ.

Vì sao ta lại trở vô nhà tù??

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Được voi đòi... Hai Bà Trưng!

Giai thoại làng văn

Cao Bá Quát tấn công không nương tay vào hoàng phái và bọn đầu cơ văn nghệ. Ông tấn công thẳng vào cả vua Tự Đức.

Có lần vua khoe thơ, nói là của thần tặng. Thơ chỉ có hai câu, rất lập dị, vừa Hán vừa Nôm. Cao Bá Quát ngứa tai liền bịa ra một bài 8 câu, đọc ngay ra giữa triều, trong cũng có 2 câu của vua.

Ông bảo bài đó ông thuộc từ hồi còn nhỏ. Ông đã kích cái lối cứ mượn thần mượn thánh, mượn chiêm bao mộng寐 làm thơ khoe. Đó là thái độ vừa thiếu tự tin, vừa khoe khoang kiêu ngạo, lại vừa vong thân. Họ làm thơ cốt ở hình thức, tưởng tượng tháp ngà mà không sống thực. Nhất nhất mọi hình thái câu văn, đều có vẻ thần tiên, kỳ bí, sao cho giống với Đường thi. Cao Bá Quát bảo cứ gò gò bó bó, tô tô nắn nắn, chau chuốt xuông, không biết cải cách sáng tạo, thì dù có viết đẹp như mặt chữ Lan Đình, cũng chỉ đáng vất vào xọt rác mà thôi.

(Trường Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát : Tim vẫn say...)

Tiếng Việt dễ mà lại khó

Hỏi: Tui có chút thắc mắc, theo trong tự điển chữ Việt:

Lạt (danh từ) : dây bằng tre, giang hay mây chẻ mỏng.

Cột (động từ) : buộc.

Thông thường tui chỉ nghe nói "*buộc lạt*" chứ không nghe nói "*cột lạt*"! Tại sao vậy???

Đáp: Hồng biết tại sao luôn!

(Nguồn ĐatViet.com)

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Xin được thêm một câu ngăn ngắn gần như rặt thổ ngữ của Huế mà, nếu không có . . . thông dịch viên gốc Huế hoặc Huế rặt, e rằng khó mà... đã thông cho được:

Bữa ni răng tau buồn chi lạ, buồn dễ sợ luôn !

(Sao hôm nay tao buồn quá, buồn quá trời luôn !)

Dễ sợ, với người Huế không đơn thuần ở nghĩa thấy mà ghê! hoặc khủng khiếp quá!, mà còn có nghĩa, thí dụ: Con nỡ đẹp dễ sợ!: Con bé đó đẹp quá trời !

Răng mà cú trấu rứa tê ?

(Sao mà cộc cằn quá vậy ?)

Chữ *cú trấu* nếu phát âm đúng với giọng Huế thì nghe nặng hơn chữ cộc cằn nhiều, có lẽ phải gom thêm mấy chữ như thô lỗ, vũ phu thì mới lột tả được hết nghĩa.

(Nguồn ĐatViet.com)

Chót

Chót : trại

(nói chót đi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thả thơ II

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo của người thả thơ chọn những chữ có vẻ "đúng" để cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây là một thí dụ với Nguyễn Bính:

Sáng giăng _ _ _ nửa vườn chè

Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

Vì tâm tôi phải chạy dâu
Vì chồng tôi phải qua cầu đấng cay
(*Thời trước* – Thơ tình Nguyễn Bính)

Chúng ta phải chọn 1 trong 5 chữ “*sáng – soi – chiếu – lên - chia*”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Đam đăm

Đam đăm: Chữ Hán, nghĩa là nhìn xuống không hề chớp mắt.

Chữ Việt ta là... “*đăm đăm*”.

Chữ nghĩa trong câu đối

“Xuất đối dị, dị đối nan” hiểu theo nghĩa là “*ra đối dễ, đối lại khó*”. Tuy nhiên một đôi khi lại ngược lại “xuất đối dị, dị đối...*dị*” như vợ khóc chồng là thợ nhuộm:

*Thiếp từ khi lá thắm duyên xe, khi vận tía, lúc cơn đen, điều dạy điều khôn nhờ bố đỏ
Chàng ở suối vàng có biết, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh*

Câu phúng trên do cụ Nguyễn Khuyến viết cho chị hàng xóm khóc chồng, có đủ màu sắc của nhà thợ nhuộm: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh...*

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

Thả thơ với Nguyễn Bính

Chữ được chọn: “*chia*”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Thành Nhà Hồ (2)

Hồ Quý Ly mưu cướp ngôi nhà Trần nên hối hã xây thành để tháng 3- 1400 lên ngôi tại An Tôn. Các quan can gián nên ở lại Thăng Long, đất Long Đỗ, núi Tản, sông Lô, sông Nhị. Hồ Quý Ly nói: “Ý ta đã định trước rồi”.



Để chọn đất xây thành, nhà Hồ phải tìm long mạch. Hồ Quý Ly nói với các con: “Đất này là đất Thạch bàn long- xà- lục- thập niên kỷ (đất rồng châu, rắn cuốn, vững như bàn thạch trụ được 60 năm). Hồ Hán Thương là con thứ hai nói: “Thừa cha, con xem kỹ đất rồng châu rắn cuốn, nhưng đất còn non nên mới là long- xà- âm thủy, lục niên kỷ chủ- ở được trên dưới 6 năm thôi”.

Quả nhiên, sau khi cướp ngôi, tự xưng Hoàng đế tháng 3 năm 1400, sau đó Hồ Quý Ly đã phải nhường ngôi cho Hồ Hán Thương. Năm 1406 Hồ Hán Thương thất thủ trước xâm lược của nhà Minh. Năm 1407, ba cha con Hồ Quý Ly (thêm Hồ Đăng Trừng) bị bắt tại bãi biển Thiên Cảm, Hà Tĩnh.

(Nguồn: Mai Thục)

Chó mái chim mồi

Cách diễn tả thành ngữ trên xét về mặt chữ nghĩa khiến chúng ta phải băn khoăn. Trong dạng thức chó mái chim mồi thì “chim mồi” đã rõ nghĩa và dễ hiểu. Đó là loại chim người ta nuôi làm “mồi” để dử bắt đồng loại. Nhưng chó mái là gì. Xem ra, trong tiếng Việt chỉ có từ mái dùng để chỉ giống cái, dùng cho gà, vịt, ngan, ngỗng hay cho loài chim thôi. Có lẽ do thấy dạng thức chó mái chim mồi có lí do không ổn.

Bên cạnh các dạng thức vừa nêu trong tiếng Việt còn có dạng “chó máy chim mồi” cũng được dùng nghĩa tương tự. Thoạt tiên, nghe đến “chó máy” cũng hơi lạ và khó hiểu. Nhưng thực ra, “máy” thường dùng để chỉ hành động ra hiệu cho kẻ khác biết điều gì đó như trong máy nhau đi về, máy cho người khác biết để tránh xa. Do đó, *chó máy* là loại chó chuyên đi đánh hơi, ra hiệu cho chủ biết để tìm kiếm. Với nghĩa này, chó máy là cách nói khác của chó săn mà thôi, và hoàn toàn tương hợp với chim mồi về từ loại cũng như ý nghĩa.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa thập niên 20

Quy mã – Là cưới ngựa về quê nhà. Xưa Tư Mã Tương Như có đề vào cột cầu Lam (Thăng tiên kiều) mấy chữ rằng:
“Không xe ngựa cưới, thì sẽ không qua cầu này”

Sau làm nên có xe ngựa mới về.

Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.

(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

Tiếng Việt...nhức nhối

Ngồi cũng nhiều kê không phải là ít. Vì *kiểu* ngồi và *cách* ngồi.

Kiểu ngồi: *ngồi xồm, ngồi bó gối, ngồi xếp chân, ngồi bằng tròn, ngồi bắt chân chữ ngũ*. Sau này còn có *kiểu...* “*ngồi nước lụt*”.

Cách ngồi: *ngồi vắt vẻo, ngồi ghếu nghện, ngồi nhấp nhồm, ngồi ngất ngểu, ngồi chơi, ngồi bành chạp, ngồi một đống, ngồi thu lu*.

Ấy là chưa kể *ngồi đồng* và...*ngồi không*.

Và chẳng thể vắng bóng:

Trăng khuya, trăng khóc trên đồi

Khóc cho chiếc bóng hết *ngồi* lại đi

(ca dao)

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Chữ Hán, chữ Việt II

Chuyện kể rằng : Ngày xưa có 1 ông võ vẽ ba chữ gọi là "thầy đồ" đến xin gia đình nọ mượn chỗ mở lớp dạy một số học trò.

Qua một thời gian, ông thầy léng phéng với cô chị, hai người hò hẹn nhau đúng giờ Tý thầy sẽ khoét vách đưa...của quý vào phòng cô nọ. Mới vào giữa giờ Hợi thầy ta nóng lòng nên khoét vách (hồi đó vách nhà chỉ làm bằng phen) rồi thập thò thằng nhỏ đút qua cái lỗ đã được khoét. Trong khi đó, cô em nghe tiếng sột soạt nên mò dậy xem sự thể, trong phòng tắt đèn tối thui, cô em hết hồn thấy vật gì đen đen cứ thò ra thụt vào tường là chuột khoét vách chui vào. Không ngần ngại nàng ta lấy lửa châm vào vật nọ. Thầy đồ đau quá thụt chạy mất tiêu. Đúng

giờ hện (nửa đêm) cô chị thức dậy thấy vách đã khoét sẵn rồi mà không thấy ...cái đó của thầy đầu bèn hỏi khéo:

- Nguyệt đảo trung Thiên ..vị kiến kiều !?

Mặc dù đau rát nhưng nghe người yêu nhắc hỏi nên thầy ta cũng ráng trả lời để cô nàng yên tâm :

- Anh hùng ngộ nạn...hỏa lôi thiêu.

Đến đây thì cô em đã phần nào hiểu được sự tình nên thanh minh với hai người :

- Dạ gian tróc đặc xuyên tường Thử.

Bố mẹ hai nàng nghe loáng thoáng nghĩ là chuột bọ phá phách lên ông cụ trách 2 cô con gái :

- Đẳng nữ hà vi bất dưỡng Miêu

Nghi vấn làng văn

Chẳng thanh cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An

(Tràng An là kinh đô của người Trung Hoa đời nhà Tần)

Có nguồn cho là câu thơ này của Nguyễn Công Trứ?

(Tràng An trong thơ chỉ kinh đô Thăng Long).

Địa danh miền Bắc trong văn học sử

Phố Hiến

Tên Phố Hiến lần đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỷ 15 thời vua Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, phải đợi đến thế kỷ 17 dữ liệu mới chi tiết hơn: tên Phố *Hiến* từ ty *Hiến* sát xứ Sơn Nam mà có.

(Ty Hiến sát là trạm tuần ty kiểm soát thuyền bè đi lại và đố bến, những chợ phố đông đúc, và thương nhân người Hoa, Nhật Bản và phương Tây).

Trong bia của Anh Linh Vương, theo "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn thì Anh Linh Vương Lê Đình Kiên, trấn thủ Sơn Nam từ 1664 đến 1704, người có công lớn trong việc mở mang Phố Hiến.

Khu phường phố là khu định cư của các kiều dân ngoại quốc, người Hoa, người Nhật. Dựa theo các văn bia ở chùa Hiến (1709) và chùa Chuông (1711), Phố Hiến thời đó có khoảng 20 phường. Qua các bi ký, có thể đọc được 13 phố...Trong thế kỷ 17, có hai thương điểm phương Tây đã được dựng lên ở Phố Hiến: thương điểm Hoà Lan (1637-1700) và thương điểm Anh (1672-1683). Đây là văn phòng đại diện các Công ty Đông Ấn của Hoà Lan và Anh. Nổi bật là các kiến trúc châu Âu là nhà thờ Kitô giáo ở Phố Hiến là một nhà thờ cổ, xây dựng từ thế kỷ 17 theo kiểu Gô-tích.



Địa điểm tụ cư đầu tiên của người Hoa, người Nhật ở Phố Hiến là Phố Khách, phố Bắc Hoà (Tàu), Nam Hoà (Nhật). Người Nhật cũng đã đến Phố Hiến từ rất sớm vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Một số là các giáo sĩ và giáo dân Nhật Bản đi theo và phục vụ các giáo sĩ phương Tây ở Đàng Ngoài. Trong những người Nhật này thường làm một số nghề như hoa tiêu dẫn tàu vào

cửa sông, hay phiên dịch. Tại Phố Hiến trước đây có một khu đất được gọi là Nghĩa trang Nhật Bản.

Năm 1726, thời Lê - Trịnh, trấn Sơn Nam được tách thành Sơn Nam thượng (Hưng Yên) và Sơn Nam hạ (Nam Định). Năm 1831, với cuộc cải cách của vua Minh Mạng, tỉnh Hưng Yên được thành lập, tỉnh được xây dựng trên địa bàn Phố Hiến cũ.

Cóc

Cóc : biết
(cóc "biết" gì)"

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Lối chơi chữ trong đối và thơ

Câu thơ sau cũng có có hiện tượng đồng âm rất đắt:

*Anh Hươu đi chợ Đồng Nai
Bước qua bến Nghé, ngồi nhai thịt bò*

Đủ tên 4 con vật lớn: *hươu, nai, nghé, bò*. Hai địa danh được lấp ra phần sau (thành tố sau của một từ gồm hai thành tố) đồng âm với tên hai con vật nai và nghé. Kiểu đồng âm vẫn được vận dụng trong ca dao mới với cách thức trang trọng như:

*Sầu riêng ai khéo đặt tên,
Ai sầu không biết, riêng em không sầu!*

(Nguồn : e-cadao.com)

Đặt lễ quê thói

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:
Cầm giải rút quần của mình vắt qua nóc nhà.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Câu đối Tết

Vậy tục treo câu đối Tết có từ bao giờ? Sách xưa có kể phong tục của người dân Bách Việt, trong ngày Tết Nguyên đán theo bùa gỗ có hình hai vị thần *Thần Đò* và *Uất Luỹ* treo hai bên cửa ngõ. Đó là hai vị thần sống dưới gốc đào lớn dưới núi ĐỘ Sóc chuyên cai quản đàn quỷ, hễ quỷ nào "phá rào" đi làm hại dân thì thần hoá phép trừ đi. Sau này việc treo bùa gỗ "Đào phù" được thay bằng câu đối hai bên cửa.

Đời sống hám khá dần, mỗi người, tùy hoàn cảnh, guri gắm vào câu đối những ước vọng vào một năm mới đang đến. Vào thế kỷ 15, thú chơi câu đối Tết đã trở nên phổ biến, khắp Kinh kỳ, từ dinh thự của quan lại tới các tư gia, đâu đâu cũng treo câu đối Tết. Lại có cả câu đối nói về nghề nghiệp dán ở cửa hàng, cửa hiệu. Tương truyền, vào một năm, sắp tới giao thừa, vua Lê Thánh Tông ra phố phường xem dân ăn tết. Thấy một nhà không treo câu đối, vua vào hỏi, biết đó là nhà một người thợ nhuộm vợ goá, con trai đi vắng, vua bèn lấy giấy bút và viết.

*Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ;
Triều đình chu tử tổng ngô gia.*

*(Xanh vàng thiên hạ đều tay tớ
Đỏ tía triều đình tử tổng nhà ta)*

(Trích từ Văn Hóa Việt)

Cóc khô

Cóc khô : không biết gì, không ăn thua gì)
(chả 'biết' cóc khô gì)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Người xưa có câu: "Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến" Vào thế kỷ 16, khi đô thị cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) mất dần vị trí hàng đầu qua các triều Lý, Trần thì ở giữa đồng bằng Bắc bộ, nơi cư dân trù mật, cách không xa kinh thành Thăng Long, đã nổi lên một trung tâm thương nghiệp lớn của Đàng ngoài. Nói cho đúng ra trước là bến cảng rồi sau gọi thành thành tên: Đó là Phố Hiến.

Đến Phố Hiến tàu thuyền có thể di lại thuận tiện: đường từ biển vào theo cửa sông Hồng hoặc đường từ cửa sông Thái Bình qua sông Luộc đi vào; ở phía trong từ sông Đáy qua sông Châu Giang tìm sang, rồi từ kinh thành Thăng Long đi xuống. Sách "An nam ký du" (1688) của Phan Đình Khuê đã viết: "Ở đây dừng lại tất cả các thuyền bè từ bốn phương để buôn bán với đường ngoài". Giáo sỹ đạo tin lành Valentyn đã đến Đàng ngoài vào thế kỷ 17, có mô tả về Phố Hiến: "Đó là một đô thị có khoảng 2000 nóc nhà". Giáo sư Richard, người Hà Lan đã viết về Phố Hiến: "thuyền bè đi về Kẻ Chợ số lượng quá lớn đến nỗi khó có thể lội xuống bờ sông được" Phố Hiến xưa, chính là thị xã Hưng Yên ngày nay đã từng có một thời kỳ phồn thịnh vào bậc Nhất trong lịch sử.

Chùa Thiên Ứng ở Phố Hiến có một tấm bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1625), giải thích: "Đó là nơi đặt tri sở *Hiển* Nam, án sát của một thừa tuyên. Hiến nam thì lại là một đồ hội như Trường An (kinh đô) nhỏ của bốn phương". Biên niên sử đời Lê cho biết: "năm Hồng Đức thứ 2 (1471) đặt Hiến sát cư ty, gọi tắt là Hiến ty - một cơ quan cấp thừa tuyên, ly sở thừa tuyên Sơn Nam thời Lê đặt ở xã Nhân Dục, Phố Hiến.

Góp nhặt sỏi đá

Lập gia đình là dịch bài thơ ái tình ra truyện ngắn.
(Bougeart)

Chữ nghĩa làng văn

"Già còn chơi *trống bỏi*" thì "*trống bỏi*" đây là trống cho trẻ con chơi. Tang trống có hai sợi dây gắn hai lục lạc tròn bằng nhôm. Khi lắc trống, hai lục lạc này va vào mặt trống kêu thành tiếng.

Phê bình văn học miền Nam 1954-1975

Tuy có điều kiện tiếp nhận với văn học Tây phương nhưng miền Nam vẫn thiếu những nhà phê bình đúng nghĩa.

Những bài điểm sách, phê bình phần lớn là những nhà văn, nhà thơ, trong số hiếm hoi này, Đặng Tiến có những bài sắc nét trên Tin Sách vào thập niên 60. Cao Huy Khanh, Phương Thảo, thỉnh thoảng có những bài phê bình trên các tạp chí văn học, tuy nhiên họ không có lý thuyết phê bình và thiếu phương pháp khoa học. Trừ Lê Tuyên, Đỗ Long Vân nhưng chưa thành công.

Tóm lại, trong suốt 20 năm, đúng như Võ Phiến đã viết: "Văn học miền Nam không có được lấy một nhà phê bình chuyên nghiệp".

(Trần Bích San – Văn Khảo)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Một điều nhện là chín điều nhục!

Tiếng Việt không đơn giản

Hỏi:

- Đang tìm hiểu tại sao chữ Vũ được dùng ở miền Bắc vào miền Nam lại dùng chữ Võ....

Đáp:

- Cái này tôi có đọc ở đâu mà quên mất rồi, sớ dĩ miền Nam gọi Võ là do cha nào đó trong triều đình nhà Nguyễn có tên là Vũ mà người Việt mình kỳ gọi tên nên dân chúng sợ "tru di tam tộc" mà đọc thành Võ cho "yên bề gia thất".

(Nguồn ĐatViet.com)

Ma ăn cỗ

Sự hiện hình của hồn người chết được gọi là ma. Ma vẫn sống, vẫn hoạt động dưới âm phủ. Ma thiếu ăn sẽ trở thành ma đói. Thế là những ai có thân nhân chết, phải nhớ đến mà làm cỗ vào dịp ba ngày, một trăm ngày. Có điều là, sau khi cúng xong, mâm cỗ vẫn còn nguyên lành,. Mâm bát, xôi thịt, chè, cháo vẫn đầy như lúc chưa cúng! Theo sự hình dung của người đời, ma đã ăn cỗ rồi đấy! Ma ngồi chỗ nào để ăn cỗ, ai mà biết được.. Ma đâu phải như người? Ma không ăn thịt, ăn xôi tì tì mà chỉ ăn hương, ăn khói, tận hưởng cái tình người dương gian gửi gắm qua đó mà thôi. Muốn hay không, trước lí lẽ như vậy, người ta dễ dàng nghĩ rằng ma ăn cỗ rất tài tình, kín đáo mà ta không thấy, không hay biết. Từ đời này qua đời khác, trong tri thức dân gian in đậm nét chuyện ma ăn cỗ. Do đó, hễ việc làm nào đó, thường là việc làm xấu, được thực hiện kín đáo, vụng trộm khéo léo đến mức không lưu lại dấu vết gì, không để cho một ai hay biết thì dân gian ta thường ví với việc ma ăn cỗ.

Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, thành ngữ ma ăn cỗ có thiên hướng để ví với những cuộc tình vụng trộm, nhất là đối với việc ngoại tình. Cũng như ma ăn cỗ, những cuộc tình chẳng để lại dấu vết gì. Nó chẳng khác nào mặt hồ gợn sóng sau cơn gió, rồi lại phẳng lặng như tờ. Nó cũng chẳng khác nào con chim đậu trên cây, sau khi bay đi, ai mà tìm được dấu chân chim?

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Vàng trắng ai xẻ làm đôi .

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Đêm qua anh ngủ trên giường.

Nhớ em tỉnh giấc, lọt giường gãy xương.

Chữ nghĩa văn hóa ẩm thực

Chả giò vắt vả, nhọc sức theo bước chân của những người di dân ngược Bắc xuôi Nam. Món ăn này khởi thủy từ Sài Gòn. Ngày xưa còn ngán sông cách trở, vượt đèo lội suối ra tới Hà Nội được người Bắc gọi là..."nem Sài Gòn". Theo những người viết đi trước ngày ấy ở Hồ Gươm có nhiều báng thật to, quảng cáo cho nhiều quán trước ga tàu điện cho món Nam kỳ này. Nem Saigon nổi tiếng thời đó có hiệu ăn Tế Mỹ, cuốn nem nhân cua biển, hơi bẹt một tí rán phồng vừa đủ vàng chấm nước mắm pha dấm ớt, kèm vài lõi bắp cải chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay út có vị chua chua, nếu dùng để đưa cay với ly rượu Mơ, ngon thật không còn gì bằng.

Theo cuộc di cư 54, không gọi là nem Sài Gòn nữa mà mang cái tên mới là “*chả giò*”, vẫn là món ăn của người miền Nam do...người Bắc làm.

Tiếng Việt, dễ mà khó

Biến âm trở thành một biện pháp tạo từ. Như từ “vậy”, chỉ cần thay dấu nặng bằng dấu huyền, chúng ta có từ mới: “vầy” (như vầy này!). Đã có từ “lui hui”, người ta tạo thêm các chữ “lúi húi” rồi “lụi hụi”. Đã có từ “chừ bự”, người ta tạo thêm các từ mới: chừ bự, chừ bự, chừ bử, chừ bử, chừ bứ, chừ bứ. Đã có “trật lắt”, người ta tạo thêm: trét lết, trét lết, trót lốt, trót huốt... Đã có từ “ngoại” vay mượn từ chữ Hán, chúng ta tạo thêm hay từ khác: “ngoài” để các quan hệ không gian cũng như thời gian và “ngoái” để chỉ quan hệ về thời gian: “năm ngoái”.

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Học làm chi, thi làm gì .
Tú Xương cũng rớt, huống chi là mình.

Thả thơ III

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo của người thả thơ chọn những chữ có vẻ “đúng” để cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây thêm một thí dụ với Hà Huyền Chi:

Em khi cạp khi nai
Chậm nhớ mà thù dai
Hứa tha rồi lại _ _ _
Nuôi chiến tranh dài dài
(*Đắng cay hạnh phúc*)

Hãy chọn 1 trong 5 chữ “*đánh – chiến – giết – chém – bắn*”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Chữ nghĩa thập niên 20

Quy mã – Là cưỡi ngựa về quê nhà. Xưa Tư Mã Tương Như có đề vào cột cầu Lam (Thăng tiên kiều) mấy chữ rằng:

“Không xe ngựa cưỡi, thì sẽ không qua cầu này”

Sau làm nên có xe ngựa mới về.
Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.

(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

Thả thơ với Hà Huyền Chi

Chữ được chọn: “*chém*”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

Địa danh miền Bắc trong văn học sử

Phổ Hiến (I)

Thế kỷ thứ XVI, XVII, thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hoà Lan đến nước ngày càng nhiều. Chúa Trịnh chủ trương ngăn cấm việc ra vào tự do của ngoại kiều ở Kinh đô.

Năm 1663, Trịnh Tạc đã ra lệnh khu biệt người Hoa không cho ở lẫn với người Việt Nam.

Năm 1717 Trịnh Cương quy định những người Hoa mới sang bằng đường thủy thì cư trú ở Lai Triều. "Vào thời điểm này Phố Hiến là nơi dừng lại của tất cả các thuyền bè nước ngoài từ bốn phương đến buôn bán ở Đàng Ngoài".

(An Nam ký du của Phan Đình Khuê, viết năm 1688).



Theo Ngô Thì Sĩ, một sử gia thời ấy thì Đàng Ngoài đến cuối thế kỷ XVIII có khoảng năm, sáu vạn người Hoa ở đây làm nghề y, bán thuốc bắc, vải vóc. Theo một tác giả phương Tây đương thời thì trên mặt sông Hồng ở Phố Hiến lúc bấy giờ đậu san sát các thuyền buôn Trung Hoa. Giáo sĩ Risa (Richard) người Hoà Lan cũng ghi lại: "Thuyền bè đi về Kẻ Chợ số lượng quá lớn đến nỗi khó có thể lội xuống bờ sông được". Giáo sĩ đạo tin lành Valentyn đã đến Đàng ngoài vào thế kỷ 17, có mô tả về Phố Hiến: "Đó là một đô thị có khoảng 2000 nóc nhà. Chỉ riêng dãy người Hà Lan tại đây đã có hơn 100 nóc nhà".

(Khuyết danh - Hưng Yên quê tôi)

Đất lề quê thói

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Nhổ một lông đuôi con lợn đưa cho vợ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Len lét như rắn mừng năm

Theo dân gian, ngày năm tháng năm âm lịch là ngày "diệt sâu bọ". Người ta làm xôi chè cúng tế để tẩy trừ "sâu bọ" có hại cho mùa màng. Không rõ là Tết "diệt sâu bọ" ở xứ ta và ngày giỗ Khuất Nguyên ở bên Trung Quốc có gì liên quan nhau không? Riêng ở Việt Nam ta thì theo tục truyền rằng, ngày xưa, người Việt cổ, vào ngày 5 tháng 5 thường đi tìm rắn để giết vì rắn rất dù là loài bò sát nhưng vẫn bị coi là sâu bọ tai ác. Chả thế mà thần lằn vốn hiền lành cũng bị nổi "oan Thị Kính" đó sao:

"Đảo chân ai chẳng dám chày

Thần lằn len lét ẩn ngày mừng Năm"

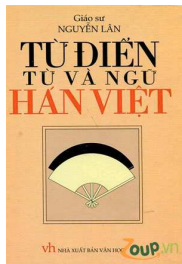
(Thiên Nam ngữ lục)

Người ta cho hay là trong ngày mừng năm tất cả rắn đều nép mình ở trong hang không dám ngóc đầu lên (len lét) vì sợ bị giết chết. Ngày này, người ta nói rắn rất sợ người và trốn đi biệt tăm hết cả. Nhất là đến giờ Ngọ, thì khó mà nhìn thấy một con rắn hay chú thần lằn nào?! Thành ngữ len lét như rắn mừng năm chỉ diện mạo của những người hay sợ sệt nói chung.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.



bàn hoàn

Từ bàn hoàn có hai nghĩa:

- a) quanh quẩn không dứt ra được;
- b) quẩn quýt với nhau.

Giải thích như thế cũng tạm được. Về các từ tổ, soạn giả cho rằng bàn là quanh co, hoàn là uốn éo. Thực ra, bàn 盤 nghĩa là vòng vèo, còn chữ hoàn 桓 này có các nghĩa như sau:

a) cột gỗ dựng bên cạnh các dịch trạm (tức là trạm chuyển công văn) hoặc các công thự để quy định vị trí đứng đợi. Như vậy, từ bàn hoàn 盤桓 có nghĩa ban đầu là đi lại quanh quẩn cái cột mốc để mong ngóng. Về sau, nó có nghĩa mở rộng là bồi hồi, vương vấn, và quẩn quýt.

Chữ nghĩa...thư giãn

Đọc báo mỗi ngày tôi thấy, tôi thấy người Việt mình cáo phó, phân ưu nhiều quá thể. Mà người chết trong tro trong bụi, khi sống từng hiểu hai chữ “sắc”, “không”...

Thì cáo phó, phân ưu làm chi nữa chứ, hả giờ.

Tôi xếp báo, buồn 5 phút rồi cười khan. Rồi đập vỡ mấy chai bia. Tự nghĩ tấm thân tàn đã muốn ném đi từ khuya.

Và nghĩ thêm: Sao người ta chết nhiều quá vậy ta?.

(Nguyễn Tấn Trãi – Đọc báo Việt ở Mỹ)

Đánh rắm, đánh tùm với cô Kiều

Nhân chuyện “địt là...đánh rắm...Đánh tùm..là địt” trên, thêm chuyện ấy trong Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du nhưng “có văn hóa” hơn nhiều. Ấy là:

Trông theo nào thấy đâu nào

Hương thừa nhường hãy ra vào đâu đây

Tiếng Nam tiếng Bắc

Nhà giáo, nhà văn Trà Lũ kể trong tuyển tập *Đất ấm tình nồng*:

“À tôi vừa chợt nhớ ra chuyện tiếng Bắc tiếng Nam, tôi xin kể cho các cụ nghe. Xin các cụ đừng bảo là tục nha. Đây là chuyện có thật, xảy ra hồi năm 1955, 1956 ở Sài Gòn, khi bọn Bắc kỳ di cư chúng tôi mới vào Nam:

Có anh Bắc Kỳ kia bị bệnh táo bón, anh đi bác sĩ. Bác sĩ Nam kỳ cho toa mua thuốc và dặn rằng: “Anh về nhà uống thuốc theo toa và nhớ nghe tôi dặn là địt cho nhiều, càng nhiều càng tốt. Đi đứng nằm ngòì mà địt được thì cứ địt. Anh hiểu không?”.

Anh Bắc kỳ đỏ mặt rồi ấp úng: “Thưa bác sĩ, nằm em “địt” được. Đứng em “địt” được. Ngòì em cũng “địt” được. Nhưng vừa đi vừa “địt” thì em chịu thua. Em không “địt” được.

Ông Nam kỳ trở mắt nhìn anh Bắc kỳ rồi nói: “Sao kỳ vậy? Cái đó dễ quá mà!” May thay có ông Bắc Kỳ vào Nam trước năm 54 hiểu chuyện, ông giải thích: “Bác sĩ ơi, người Bắc họ hiểu “địt” là cái việc vợ chồng cơ. Còn địt của bác sĩ là...đánh tùm, đánh rắm”.

Ông bác sĩ lại ngó ra lâu bầu: “Địt là...đánh rắm...Đánh tùm..là địt”. Là...là...tía ơi!”.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Vợ chồng cày cấy, chập sau...mệt đừ

Phê bình văn học hải ngoại

Từ 1975 đến nay, hải ngoại đã có những nhà phê bình vượt thoát ra khỏi những lẽ lối phê bình sáo mòn cũ.

Trong đó có Lưu Nguyễn Đạt dùng phân tích cơ cấu, phân tích phá cách để so sánh cấu trúc, tín hiệu, khai phá và hệ thống hóa tâm lý, triết lý trong tác phẩm.

Nguyễn Hưng Quốc đã sáng tạo một lý thuyết riêng về phê bình văn học về phương diện kiến trúc ngôn ngữ theo quy luật ngôn ngữ học, ngữ pháp học.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

Cúi

Cúi : lợn, heo
(Bằng người giết cúi dê)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Gần mực thì... bia, gần đèn thì... hút

mực (mực khô) - hút (hút thuốc phiện)

Phố Hiến (II)

Thương thuyền phương Tây đến Phố Hiến sớm nhất là người Hoà Lan. Năm 1637 chiếc tàu đầu tiên của Hoà Lan mang tên Groll do Karl Hartsink là thuyền trưởng. Ông thạo tiếng Việt, hiểu phong tục tập quán Việt Nam. Ông xây dựng thương điểm giống như một khu quân sự, có hào bao quanh, có lính bảo vệ, ngay sát bên thuyền nhưng lại xa khu phố dân cư. Theo Mulder trong cuốn *Người Hoà Lan ở Hirodo* thì thương thuyền Groll, chỉ trong 3 năm (1637-1640) có 7 chuyến hàng khác từ Hirodo sang mua hàng ở Phố Hiến, rồi chở về Hirodo. Người Hoà Lan buôn bán tơ sống hoặc tơ đã dệt, quế, sa nhân để đưa sang Nhật Bản. Theo chân người Hòa Lan, nhiều thuyền buôn Nhật Bản đã cập bến Phố Hiến. Từ 1604 đến 1634 đã có 35 thuyền buôn đến thương cảng Phố Hiến.



Cây đa Phố Hiến

Người Anh cũng lập thương điểm ở Phố Hiến, kéo dài tới 25 năm. Theo tài liệu lưu trữ của Công ty Đông An (Anh) do A. Farrington cung cấp, thì số thuyền người Anh đến Phố Hiến từ 1672 – 1677 là 42 chuyến. Hàng nhập khẩu có đủ loại, trong đó có vũ khí, vật liệu chế thuốc súng, đồng, đồ sứ và hàng dệt Trung Hoa.

(Khuyết danh - Hưng Yên quê tôi)

Truyện cực ngắn - Ái ân

Một trưa hè mát mẻ có một cặp trai tài gái sắc làm tình ngoài công lộ. Bộ hành tới lui. Xe cộ qua lại. Chân ai nẩy đi. Xế ai nẩy lái. Không ai buồn để ý tới cái cảnh ái ân vụng trộm hồn nhiên. Cuối cùng - sau ba tiếng đồng hồ? - chúng cũng rời nhau.

Cậu Vện chạy thẳng ra bờ sông. Cô Mực lủi vào trong con hẻm.

Con cú

Con cú : đồ vận bằng rơm để nhen lửa

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

- Xiềng : khi muốn khẳng định một sự việc gì mà người nói tin là chắc chắn 100%.

Ví dụ : mi có xiềng (chắc) là như vậy không?

- Bà cố : có nghĩa là nhiều, quá.

Ví dụ như : con nhỏ đó đẹp bà cố luôn

- Củ chuối : (tiếng Bắc) có nghĩa là "đểu"

Ví dụ: thằng đó củ chuối chết mẹ

Chữ nghĩa làng văn I

Ở Việt Nam truyện ngắn viết bằng quốc ngữ tuy chỉ mới xuất hiện hồi đầu thế kỷ nhưng đã đi hia bầy dặm trên con đường của mình. Các truyện ngắn khoảng bốn mươi năm trở lại đây có giá trị nghệ thuật và tư tưởng không thua gì các truyện lừng danh ở những xứ đã có truyền thống truyện ngắn lâu đời. Một trong những truyện nổi tiếng còn sót lại là truyện ngắn rất gọi cảm 'Câu Chuyện Một Tối Tân Hôn' của Phạm Duy Tốn, rõ ràng trong điều cần được trình bày; kỹ thuật dựng truyện và cách sắp xếp điều cần thiết của một truyện ngắn theo cách thể của các truyện ngắn Pháp chớ không bắt nguồn từ truyện ngắn Việt Nam (viết bằng chữ Nôm hay chữ Hán trước đó) như 'Truyện Kỳ Mạn Lục Giải Âm', chữ Nôm thế kỷ XVII, hay 'Lĩnh Nam Chích Quái' của Trần Thế Pháp hoặc 'Việt Điện U Linh' của Lý Tế Xuyên, chữ Hán, thế kỷ XIV.

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

Câu đối thách đố

Người ta còn nghĩ ra những câu đối oái ăm, cầu kỳ rồi người ta tự đối lấy hoặc thách người khác đối. Lối đối này thường sử dụng nghệ thuật chơi chữ, đồng âm dị nghĩa...

*Con cóc leo cây vọng cách, nó rơi xuống cọc, nó cạch đến già
Con công đi qua chùa kênh, nó nghe tiếng công nó kênh cổ lại*

Câu đối có bốn chữ :

cóc, cách, cọc, cạch đối với bốn chữ *công, kênh, công, kênh*

(Trích từ Wikipedia)

Địa danh xưa cũ

Niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 xứ thừa tuyên (sau đổi là trấn).

- Xứ Bắc : Kinh Bắc gồm Bắc Ninh và Bắc Giang.
- Xứ Đông : Hải Dương.
- Xứ Đoài : Sơn Tây.
- Xứ Nghệ : Nghệ An.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Học cho lắm cũng đi tắm cởi trường .
Học luồn xuồn cũng cởi trường đi tắm.

Thằng bán tơ

Một buổi, trong bữa rượu lạc thanh bản, Hữu Loan bỗng hỏi:

- Truyện Kiều có thằng bán tơ thật không?

Mọi người ngó ra. Cái hoạn nạn của cuộc đời Kiều, khởi nguyên là ở thằng bán tơ từ câu:

Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ

(Câu 588 – Đoạn Trường Tân Thanh)

Hữu Loan tẩm tẩm:

- Kiều lấy Từ Hải, hùng cứ một phương trời, có cảnh báo ân báo oán làm hả hê cuộc đời Kiều. Cảnh báo oán trừng phạt đầy đủ những người đã gây tai họa cho Kiều. Nhưng không thấy thằng bán tơ. Thế là sao?

Hữu Loan ngừng một lúc, nhắc chén rượu lên môi, rồi lại đặt xuống. Rồi ông nói nhẹ nhàng:

- Tôi bị cái họa Nhân văn – Giai phẩm, bị vu cho là phản động, lật đổ chính quyền, về Nga Sơn nằm dài, nhân đọc lại Kiều, mới thấy cụ Nguyễn Du nhà ta thánh thật.

Thằng bán tơ là nhân vật bịa ra, nhân vật vu khống, không có thật, thì làm sao mang nó ra xét xử được. Cụ Nguyễn Du giả vờ quên thằng bán tơ là cụ cao tay lắm trong nghệ thuật bút pháp. Kẻ hậu sinh đọc Truyện Kiều, suy ngẫm để nhận ra điều ấy, là nhận ra cái xã hội thối nát truyện Kiều, đến công lý cũng vịn vào một lời khai vu vợ làm tan nát cả một đời Kiều. Cái xã hội thiếu nhân tính, thiếu tôn trọng con người, gây oan khuất cho những người lương thiện, đáng nguyền rủa biết bao! Cái thâm thúy của cụ Nguyễn Du là ở đây!

Chúng tôi cùng giật mình, thấy lạnh xương sống về nhận xét của Hữu Loan. Ngẫm ra, cụ Nguyễn Du thánh thật, và cụ Hữu Loan nhận ra được điều ấy trong bút pháp cụ Nguyễn Du, thì cụ Hữu Loan cũng thánh thật.

(Hoàng Tiến - Thi sĩ Hữu Loan: Một năm đã xa vắng trần thế)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Bọn này đúng là càng lớn càng... nhiều tuổi!

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Luy Lâu

Bắc Ninh hình thành lâu đời gắn liền với Luy Lâu trung tâm văn hóa - tôn giáo cổ xưa nhất của Việt Nam.

Từ mấy nghìn năm trước người Việt cổ đã cư trú và lập làng ở ven sông Cầu, sông Đâu, sông Đuống kết hợp hàng loạt di vật như trống đồng, dao găm, rìu, giáo, tấm che ngực, mảnh giáp bằng đồng với những hoa văn độc đáo được tìm thấy ở các di tích Đại Trạch, Đại Lai mảnh khuôn đúc trống đồng trong thành cổ Luy Lâu đã chứng tỏ người xứ Bắc rất tinh xảo trong nghề đúc đồng, làm gốm được phản ánh qua các huyền thoại ông Đùng, bà Đùng, ông khổng lồ cắn nát núi về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ, Thánh Gióng, An Dương Vương, My Châu - Trọng Thủy và thành cổ Loa. Cùng với huyền thoại truyền thuyết là đậm đặc các di tích tiêu biểu như lăng mộ Kinh Dương Vương, các đền thờ Lạc Long Quân, Âu Cơ, đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ở Thuận Thành, Từ Sơn, Tiên Du.

Trong thời Bắc thuộc, Giao Chỉ gồm có 10 huyện trong đó có huyện Luy Lâu. Luy Lâu là trung tâm giao thoa trong suốt thời kỳ dài từ cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ IX-X. Tại đây, tư tưởng Nho giáo và văn hoá Hán Đường đã được truyền bá liên tục vào nước ta. Luy Lâu là nơi đầu tiên có trường dạy chữ và văn hoá Hán ở Việt Nam. Ngoài ra Luy Lâu còn là trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất của người Việt. Luy Lâu là không gian điển hình đan xen, hỗn dung tiếp xúc, biến đổi hội tụ và kết tinh văn hoá Việt Nam cổ với văn hoá Phật - Ấn, Nam Á và Trung Á, văn hoá Nho Lão để rồi sinh thành bản sắc văn hoá Kinh Việt.

Đến thời Ngô Quyền, Giao Châu gồm các vùng phía nam sông Hồng và sông Đuống, thuộc Hà Nội, Bắc Ninh, một phần Hưng Yên. Sau các vua thời Lý lập Phủ Thiên Đức (vốn là châu Cổ Pháp). Bắc Ninh là đất phát tích nhà Lý - triều đại khai mở ra nền văn minh Đại Việt gắn liền với tên tuổi của những nhân vật lịch sử - văn hoá như: Lý Công Uẩn, Lý Nhân Tông, Nguyên Phi Ỗ Lan, Lê Văn Thịnh...

Cù

Cù : đèn nhiều ngọn

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Nói láy

Hồi nhỏ, lúc chúng tôi khoảng 3 tuổi, mỗi lần vú chúng tôi muốn dỗ chúng tôi nín khóc thường bảo : "*Ngày mai, ngày mốt, ngày kia, ngày kia, ngày kia, ngày kia, ngày kia*, vú sẽ mua cho con một con mèo bé cón cón còn con".

Vú tôi là một người đàn bà miền quê, không biết đọc, không biết viết nhưng đã vận dụng được một cách phong phú khả năng về thanh điệu của tiếng Việt để làm tăng dần khoảng cách giữa thời điểm này với thời điểm khác.

Bây giờ thử tìm trong các từ điển, nhiều nhất tôi chỉ thấy được 3 từ mà thôi : *kia, kia, kia*. Còn cón *cón cón con* thì theo tuổi tác *héo hẻo hẽo hẹo hèo heo* tôi tìm không ra.

(Nguyễn Phú Phong - Về vấn đề láy từ trong tiếng Việt)

Đất lè quê thói

Trẻ đi học phải kiêng
Không ăn chân gà sợ viết...run tay.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

đồng lỏa 同火

Có lẽ ai cũng biết rằng từ đồng lỏa có hai nghĩa: 1) người trong cùng một nhóm để làm một việc bất chính (danh từ), và 2) cùng tham gia một nhóm làm việc bất chính (động từ). Soạn giả dạy rằng lỏa là cái bọc. Thực ra, lỏa là âm đọc chệch từ chữ hỏa nghĩa là lửa, là bếp. Theo binh chế thời xưa, mười người lính thì cùng nấu một bếp, tạo thành một hỏa, như một tiểu đội vậy. Đồng hỏa (chữ hỏa ở đây thường được viết là để chỉ người) nghĩa là người trong cùng một bếp ăn, mở rộng ra là bọn người cùng một nhóm “làm ăn với nhau” (thường là bất chính.)

Cui

Cui : cô đơn
(lui cui, cui cút)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Bát ô tô và cái tô

Theo Giáo sư Kiều Thu Hoạch thì thơ *Phong Kiều Dạ Bạc* của Trương Kế không chỉ ảnh hưởng đến thơ Việt mà còn ảnh hưởng đến cả đời sống văn hoá - ngôn ngữ của người Việt. Số là cái bát canh mà ở Bắc Việt hiện nay vẫn gọi là "bát ô tô", Nam Việt gọi là "tô" thì *Đại Nam Quốc Âm tự vị* (Sai Gon - 1895) của Paulus Của giải thích là "bát thành Cô Tô làm ra, bát lớn mà khéo". Tuy nhiên ý kiến của Paulus Của chỉ đúng một nửa.

Theo ý kiến của giới ngôn ngữ học thì đó chỉ là cái bát có vẽ cảnh Cô Tô theo ý thơ "Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự". Người Bắc Việt nhận đó gọi là bát Cô Tô, rồi gọi chệch là "bát ô tô", còn dân Nam Việt gọi tắt là "bát tô", rồi "tô".

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

Từ Hán –Việt được Nho hóa

Tao = sợi dây, một tao, *quai thao biến thể của tao*.

Thí dụ: Năm tao thành một sợi, năm sợi thành một thừng lớn.

Quan họ Bắc Ninh

Đất Bắc Ninh là quê hương của 49 làng quan họ, khởi thủy ở Phù Lưu, nhưng từ đâu mà ra thì họ dựa nhiều vào thuyết là từ các “quan” ở kinh đô mang nhạc cung đình về đình chùa để cúng tế, châu văn, sau lan tới dân gian. Vì tránh tiếng “xướng ca vô loài” với ả đào, con hát, nên dân làng này sang làng khác để nhận “họ” nhận hàng, hát với nhau, để có cái tên “Quan họ”. Về nhận họ nhận hàng, làng này mang trầu cau qua làng kia để nhận là anh chị em, họ coi cha mẹ hai bên như cha mẹ mình, vui buồn qua lại thăm hỏi. Mặc dù thân tình như vậy, với tục “làng quan họ nghĩa”, như trong một gia đình nên họ không được lấy nhau.



Sau Tết, họ chọn ngày 13 tháng Giêng là ngày hội quan họ, và hẹn nhau tụ về làng Lim. Lim là tên tục của làng Nội Duệ, huyện Tiên Du. Có hai loại hát là hát ngoài trời, bốn người với nhau với đôi nam đôi nữ, thường là hỏi han và tình tự. Hát trong nhà ngồi thành nhóm đối đáp, vì đối đáp như hát đố. Cũng từ hát trong nhà, hát quan họ lan qua vùng Phú Thọ để thành “hát ghẹo”.

Nát bàn

Cũng đọc là “*niết bàn*” (Nirvana: tiếng Phạn). Người phàm tục, và ngay đến cả người xuất gia tu theo Phật, rắc quả vào một cối bất sinh bất diệt gọi là cối hằng hay nát bàn.

Trong *Quan Âm thị kính* có câu: “Lại xin theo đến *Nát bàn* là đây”.

Dốt có đuôi

Thành ngữ này có xuất xứ từ một câu chuyện cười Việt Nam. Chuyện rằng, một thầy đồ được mời đến cúng cho gia chủ tên là Tròn. Nhưng than ôi, thầy đồ gì mà chữ nghĩa chẳng được bao lăm. Đến cái tên của gia chủ là Tròn mà ông ta cũng chẳng biết viết, đành khoanh một vòng tròn.

Chẳng may, có một kẻ tinh nghịch đã sỗ thêm một nét vào “chữ Tròn” ông vừa mới viết. Khi đọc sớ, thầy không biết, cứ việc theo hình vẽ mà đọc tên gia chủ là “Gáo”.

Qua câu chuyện này, thành ngữ “dốt có đuôi” có hai cách hiểu về xuất xứ và cũng có hai biến thể khác nhau: “dốt có đuôi”, “dốt có chuôi”. Dấu hiệu thế nào thì thành ngữ này cũng chỉ biểu hiện ý nghĩa: “dốt nát và không giấu được cái dốt của mình”.

Ngoài thành ngữ “dốt có đuôi”, “dốt có chuôi”, trong tiếng Việt còn có các thành ngữ “dốt đặc cán mai”, “dốt như bò”. Tuy nhiên, các thành ngữ này không có nét nghĩa “không giấu được cái dốt, cái dốt bộc ra ngoài”.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Ngọng thường xuất phát từ (địa) phương ngữ, thổ ngữ có nghĩa là chỉ chi phối, chỉ có ảnh hưởng giới hạn trong một miền, vùng, địa phương nào đó. Điểm đặc biệt đáng lưu ý là “phát âm khác biệt theo vùng” và “ngọng,” xét cho kỹ, là hai vấn đề khác nhau. Nói ngọng là đặc thù của địa phương, là chuyện bình thường. Không phải bất cứ ai sống trong một vùng có người nói ngọng thì họ cũng đương nhiên phải nói ngọng. Những ghi chép sau đây chỉ có tính cách tượng trưng điển hình, không phải là tuyệt đối.

Người xứ Quảng, đôi khi cho thêm nguyên âm “o, a” ở giữa chữ, như: “Đo(á)m nói / Đám nói”

(Văn hoá ngọng – Trần Văn Giang)

Hát thờ thần và hát nằm với nhau ở làng Diềm

Làng Diềm tương truyền là một trong những nơi của hát Quan họ. Bắc Ninh tỉnh khảo dị ghi: Lại nói xã ấy có một đình, phụng thờ hai vị thần hoàng, thánh ông hiệu là Tam Giang Đại vương, thánh bà hiệu là Hoàng hậu. Hàng năm vào ngày mồng 4 tháng giêng khai xuân...Ngày 10 tháng 8, nhập tịch mở hội tế hai vị thần.

Lại như trai gái xã ấy gặp nhau ở huyện Tiên Du. Nam nữ làm một hội hát, xã Viêm Xá xã Hoài Bảo. Lại hỏi, xã ấy vào ngày 4 tháng giêng có tục con trai con gái đến đình thờ thần, rồi đến đêm thì cùng nhau về nhà chị cả, hát với con trai xã Hoài Bảo. Đêm ấy làng này con gái có chồng và con gái chưa chồng cũng đều đến nhà chị cả. Con trai Hoài Bảo với con trai xã ấy ngồi một bên... con gái ngồi một bên trong nhà chị cả. Chị cả sai người nhà làm tiệc rượu mời

các chàng trai xã Hoài Bảo ăn uống no say, sau đó mới hát. Đến sáng thì tắt đèn trong nhà, trai gái cùng nằm mà hát.

Lúc tắt đèn, anh cả hát với chị cả, anh hai hát với chị hai ..., còn những người con trai thuận tình với người con gái nào thì cũng hát với cô ấy. Nếu như chàng trai con gái nào yêu nhau, giả vờ đi ra tiểu tiện ở ngoài nhà, cùng đi ra ngoài nhà mà giao phối, thường thì người trong nhà cũng không biết.

Lúc sáng vẫn đương tối, trai gái tiễn nhau về cũng làm việc giao phối ở bên đường, lúc đó không ai biết. Xã này có tục ấy, nên người nào có con gái không cho đi hát đêm ấy thì bị những người cho con gái đi hát cười. Cười rằng: *"Những người có con gái không cho đi hát cũng hư mất đời, lại không tuân lệ làng."*

Một số câu hát được ghi lại như sau:

Nam:

*Muốn cho đôi chữ ái ân
Lòng tôi muốn kết trước sân giãi bày.*

Nữ:

*Muốn cho đôi chữ một dòng
Trên trời chưa định trong lòng đã vui...*

(Nguồn: Nguyễn Xuân Diện)

Sửa ca dao

Gần đây người trong nước sửa "tháng giêng" thành "tháng một"! Sửa như thế chỉ gây rắc rối thêm nếu chúng đọc đến bài ca dao :

*Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba rượu chè*

Những thành phố cổ, nhà cửa so le, đường xá quanh co, khuất khúc, nhưng nó có cái đẹp riêng, ta có nên nhân danh hai chữ "tiện lợi" san bằng tất cả để xây dựng những thành phố mới đường ngang, lối dọc, thẳng tắp nhưng... "giống nhau như hai giọt nước" ? Hay là ít nhất ta cũng chừa lại một vài khu vực cổ kính để lưu niệm ? Ngôn ngữ phản ánh con người, con người không "lô-gích" thì ngôn ngữ cũng không "lô-gích". Tôi nghĩ chẳng có một thứ ngôn ngữ nào trên thế giới lại hoàn toàn "lô-gích" cả.

Vậy thì thế nào là "bảo tồn", thế nào là "làm giàu" cho tiếng Việt, thế nào là "bảo thủ"? Đây là ranh giới?

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Dân “Bách Việt” nói tiếng...)

Dan

Dan : nắm tay nhau
(chị em thơ thân dan tay ra về - Kiều)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Giai thoại làng văn

Nguyễn Tuân rất thích truyện tiểu lâm hiện đại nhằm giễu cợt những sự việc, những nhân vật đương thời. Có lần ông kể tôi nghe một truyện về Phạm Tuân:

“Cái hôm người ta phóng con tàu đưa Phạm Tuân lên vũ trụ, Võ Nguyên Giáp có tới dự. Một điều lạ khi nhiên liệu nổ rầm rầm mà con tàu không thấy bay lên. Các công trình sư Liên Xô chạy đôn chạy đáo kiểm tra kỹ thuật mọi mặt đều chẳng có gì trục trặc cả.

Võ Nguyễn Giáp ngẫm nghĩ một lát rồi đề nghị cho mình đến gặp Phạm Tuân. Tuy biết Võ Nguyễn Giáp không hiểu gì về kỹ thuật, nhưng vì nể nên họ đồng ý. Võ Nguyễn Giáp vào gặp Phạm Tuân một lát, vừa quay ra thì con tàu đã vọt thẳng lên trời. Các vị có mặt hôm ấy hỏi tướng Giáp đã làm thế nào. Giáp không nói, chỉ tủm tỉm cười. Khi về nước, Lê Duẩn triệu ngay Giáp đến để hỏi. Giáp vẫn không chịu nói. Duẩn nghiêm mặt: “Anh giữ bí mật quốc gia là đúng. Nhưng tôi là tổng bí thư mà anh cũng giữ bí mật sao?”

Võ Nguyễn Giáp đành phải nói thật:

“Có gì đâu, tôi thọc tay ngay vào túi quần nó. Quả nhiên thấy có mấy cái đinh ốc nó vừa xoáy ở con tàu. Tôi quát: “Muốn sống lắp trở lại ngay!” Thế là con tàu bay vọt lên trời”.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

Tại sao gọi là người Tàu

Theo Lê Quý Đôn: “...Tàu buôn từ Quảng Đông đến Hội An thuận gió mùa thì chỉ ở hai, ba ngày thôi. Tàu từ Phước Kiến đến thì nạp 2.000 quan, lúc tàu trở về thì chỉ nạp 200 quan. Có lẽ vì người Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, thêm người Hải Nam đến tấp nập, đông đảo trên các tàu buôn lớn nên dân ta gọi họ là “dân Tàu” cho tiện...”.

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

“Quan họ” là gì

Chúng tôi giả thiết rằng “quan” và “họ” của đất Bắc Ninh là hai từ cổ được dùng để chỉ một dân ca có từ lâu đời. Về sau, người ta không hiểu nghĩa của nó, nên hiểu ra nhiều cách khác nhau.

Ta hãy tìm quy luật chuyển âm, theo chúng tôi, “ho” là một âm cổ mà sau này đã chuyển ra *ta* hay *tao* trong tiếng Việt hiện đại. Ngôn ngữ Việt - Mường để chỉ một tập hợp người nào đó, họ dùng những từ *bon, buôn, buan*. Theo chúng tôi, chữ “quan” trong “quan họ” chỉ là sự chuyển âm từ “bon, buôn, buan” mà thành.

Quan họ chỉ có nghĩa là...bọn ta,

Có dân ca nào trên đất nước ta đặt tên như vậy chăng? - Người Nùng Phàn Sinh ở cách đất Quan họ vài mươi ki-lô-mét có cách đặt tên cho dân ca như vậy. Đó là lối hát “Xoong hau”. *Xoong hau* nghĩa là *đôi chúng ta*. Chữ *hau* là *chúng ta*, là *ta*.

Chúng tôi đã so sánh dân ca *quan họ* với *Xoong hau*, và đặc biệt đã nhấn mạnh sự giống nhau giữa hai cách kết bọn, cách *hát đôi*; và nếu đi sâu vào cách ăn mặc ngày hội Quan họ, ta sẽ thấy bộ quần áo ấy là bộ quần áo Xoong hau thường mặc. Nó giống từ bộ xà tích đeo hông, đến cái nón bằng che nửa miệng, đến câu chào hỏi, đến lối hát giữa chợ và mời bạn về nhà, và kết nghĩa.

"Bọn ta" có nghĩa là gì?

Cả hai bên quan họ đều gọi nhau là *quan họ*, tức đều gọi nhau là *bọn ta*. Chính là vì họ đã có quan hệ về kết nghĩa. Như vậy từ *quan họ* có liên quan đến nguồn gốc *quan họ*.

(Đặng Văn Lung - Quan họ: Nguồn gốc và quá trình phát triển)

Nói lái trong tiếng Việt

Nói lái trong tiếng Việt có tự nghìn xưa, phong phú và đa dạng. Riêng phần chén chú chén anh thôi đã đầy rẫy, đếm không hết kể không xuể như: mợ tòn (con cây), hạ cờ tây (cây tơ). Rồi tới lai rai ba sọi thì có “lỳ một lam (làm một ly).

Đang nhậu tới bến mà được hỏi thì: “ít lắm, chỉ mới lai rai “ít ly” thôi. “ít ly” thôi nên tạm hiểu là mới uống đúng “y một lít”.

Vậy là...ít lắm!

Chữ nghĩa tiếng Việt

Tiếng Bắc:

- Ai vậy.

Tiếng Nam:

- Ai vá.

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Trần Kinh Bắc (1)

Năm 1490, vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 đạo, xứ, thừa tuyên. Trong đó, trấn (xứ) Kinh Bắc gồm 2 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh.

Năm 1831 thời Minh Mạng thứ 12, đổi trấn Kinh Bắc thành tỉnh Bắc Ninh. Bắc Ninh là cửa ngõ của cố đô Thăng Long, là vùng đất trung chuyển giữa kinh đô xưa với miền địa đầu giáp giới Trung Hoa. Do có đường quốc lộ lên ải Bắc chạy qua, nên vị trí quân sự của Bắc Ninh cực kỳ hệ trọng. Chính vì thế, mùa xuân 1884, Pháp đánh thành Bắc Ninh hoàn thành gấp công cuộc bảo hộ nước ta.



Thành Bắc Ninh

Đất lề quê thói

Trẻ đi học phải kiêng

Không ăn trứng vịt, trứng gà ấp dở vì sợ...tối dạ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Rách như tổ đĩa

Về ý nghĩa, tổ đĩa là cái tổ của con đĩa ở dưới nước với vẻ tộp túa, lổ chỗ, xác xơ chẳng? Giả thiết này không hợp lý, bởi vì “tổ” con đĩa dưới nước thì mấy ai thấy được, quan sát được để làm đối chứng so sánh với các con vật quen thuộc như áo quần, toi nón,... Hơn nữa, trong tiếng Việt, tổ thường được dùng để chỉ nơi che chắn kín đáo để ở, đẻ và nuôi con của một số loài vật như chim, chuồn, ong, chứ ít nói đến tổ con đĩa.

Thực ra, tổ đĩa là tên của một loài cây thường mọc ở bờ nước. Lá của tổ đĩa trông có vẻ xơ xác, dễ gây liên tưởng tới sự rách nát lổ chỗ, tộp túa của quần áo, vải vóc... Và, dần dần tổ đĩa cũng góp phần biểu hiện nghĩa khái quát, hàm chỉ sự nghèo đói. Có lẽ nhờ nghĩa này mà trong tiếng Việt, tổ đĩa có thể đi vào thành ngữ...”nợ như tổ đĩa” nữa.

Gần nghĩa với rách như tổ đĩa, trong tiếng Việt còn có “rách như tàu lá khô”, “rách như xơ mướp”.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa làng văn

Nhân đọc cuốn *Từ và vốn tiếng Việt hiện đại* và tác giả Nguyễn Văn Tu, giáo sư ngôn ngữ học ở Hà Nội cho là hai từ “vua” là chữ Hán cổ. Theo tôi (Thiếu Khanh) thì “vua” là tiếng Việt mà âm cổ từ chữ “vương”. “Vương” là chữ thuần Việt.

Trong khi “vương” viết theo lối Tàu với ba vạch ngang và một vạch dọc ở giữa nối liền ba vạch ngang tượng trưng cho “*ngư*” nối liền “*thiên – địa – nhân*”. “*Ngư*” đây là hiền giả chứ không phải là vua theo nghĩa Tàu.

“Vua” của họ từ nhà Chu lớn, bé đều xưng là “*đế*”, không ai xưng vương. Để phong cho *con thứ* là vương, như vua Đường phong cho con út là Đường vương

(Thiếu Khanh – Văn hóa Việt Nam)

Bố cái đại vương

Danh từ Bố Cái Đại Vương, Cái là danh từ Mã Lai, có nghĩa là ông cha hùng mạnh, ông cha thủ lãnh. Hiện nay Mã Lai vẫn còn có danh từ Ibu La'ki, đúng nghĩa Bố Cái, vì Ibu=bố, La'ki=Cái, Ibu La'ki có nghĩa là nhà lãnh đạo.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Bom nguyên tử là phát minh để chấm dứt các...phát minh khác!

Tục bốp vú trong một số lễ hội xứ Kinh Bắc

Cổ tục xứ Kinh Bắc

Những tài liệu dưới đây được viết bằng chữ Hán – Nôm, là những ghi chép về dân tục của vùng Kinh Bắc, năm Khải Định thứ 5 (1920), do Viễn Đông Bác Cổ thu thập:

Tài liệu viết: Lại hội, xã ấy vào ngày 11 tháng 2 có lệ nhập tịch tế thần...Tế xong, toàn dân cùng ăn uống ở đình. Đến chiều tối, ca kỹ đến hát ở chính giữa đình. Hai bên đình là chỗ trai gái đến xem hát. Nếu con trai thấy con gái đứng chỗ nào thì người con trai cũng đến chỗ đó đứng, con trai thân áp sát vào giữa đám con gái, thân người con trai sát thân người con gái, tay người con trai điểm vào ngực người con gái.



(*Điểm ngực: Bốp vú.
NXDiện chú thích)

Đêm ấy từ lúc ca kỹ bắt đầu đến lúc thôi hát, đôi trai gái nào thuận tình, thì người con trai dẫn người con gái ra chỗ nào tối ở ngoài đình, hai người giao dâm với nhau, không dám làm việc đó ở trong đình, vì đôi trai gái sợ có uế khí với thần. Trai gái sát người vào nhau điểm ngực ở trong đình thì được, nhưng nếu đã giao dâm với nhau thì không được ở trong đình. Nếu như đêm ấy xã thuê ca kỹ hát thờ thần, không có con trai con gái trong xã ra đình xem hát, không có người con gái nào để đánh chen điểm ngực, thì đêm đó, mọi người dân xã trong đình tự

nhiên sinh ra cãi nhau, hoặc người ca kỹ gây sự với người trong xã, hoặc người trong xã gây sự với nhau, mọi người sinh ra ầu ẩu. Cho nên, năm nào vào đêm hôm đó, ca hát hầu thần cũng có nam nữ ra đình xem hát, đánh chen, điếm ngược thì mới tránh được nảy sinh những chuyện bất bình.

(Nguồn: *Nguyễn Xuân Diện)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lâm.

giám quốc

監國

Soạn giả cho biết: giám nghĩa là trông coi, quốc là nước. Đúng. Nhưng ông định nghĩa rằng giám quốc là người đứng đầu một nước cộng hoà tư sản thì sai to. Càng sai nữa khi ông viết rằng Ngày nay người ta dùng từ “tổng thống” để thay từ “giám quốc”. Thực ra, giám quốc là người cầm quyền tạm thời khi vua vắng mặt hoặc khi vua còn nhỏ. Ví dụ, năm 1908, Phổ Nghi lên ngôi khi mới hai tuổi, đình thần nhà Thanh đã cử cha của ông ta là Tải Thuần làm giám quốc. Cuối năm 1787, tướng của Nguyễn Huệ là Vũ Văn Nhậm ra Bắc giết Nguyễn Hữu Chỉnh rồi lập Sùng Nhượng Công Lê Duy Cận (chú của Lê Chiêu Thống) làm giám quốc vì Lê Chiêu Thống đã chạy khỏi kinh thành để cầu cứu quân Thanh. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm, ông vẫn để Lê Duy Cận làm giám quốc.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Học hành như cá kho tiêu .
Kho nhiều thì mặn học nhiều thì ngu!

Dàm

Dàm : lời ướm thử
(nói dàm: nói xa gần)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Váy Đình Bảng

[Bài Lá diêu bông có câu “Váy Đình Bảng bông chùng cửa võng”.](#)

Mẹ tôi (Hoàng Cầm) xưa vốn là một cô gái Kinh Bắc (Bắc Ninh) có nhan sắc, óng ả, kiêu diễm, có đôi mắt “lúng liếng” thật tình tứ, đôi mắt rất quan họ, có dáng đi đài các, uyển chuyển khi mẹ tôi mặc chiếc váy lụa kiểu Đình Bảng, mép váy bông chùng cửa võng xuống mu bàn chân, ai trông thấy phía trước mặt đều tưởng như người con gái này đang đi trên sóng rập rờn, nhất là khi biết cách mặc cho đúng “mốt Đình Bảng”, nghĩa là biết chếp nếp thế nào đó trên thất lưng để ở phía dưới càng có nhiều *pli* càng đẹp. Cô nào giỏi chếp nếp thì từ mép váy lên có đến bốn *pli*. Nói rằng cô gái đang đi trên sóng, là một cách nói chuẩn xác

(Lại Nguyên Ân - Hoàng Cầm tác phẩm – Thơ)